

MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI VIỆT THỂ HIỆN QUA CÁC TỪ NGỮ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG ĐỒNG DAO

LÊ THI THUẬN*

Abstract: This study examines cultural aspects of the Vietnamese people as reflected in the animal-related vocabulary of Vietnamese children's folk rhymes. The primary method employed is descriptive analysis, supplemented by statistical and classificatory techniques. The findings highlight a diverse and abundant representation of the animal world in these rhymes. They also portray traditional rural customs and express Vietnamese values, sentiments, and worldviews. Furthermore, children's folk rhymes preserve linguistic habits, embody distinctive features of Vietnamese speech, and crystallize the aesthetic beauty of the Vietnamese language.

Keywords: *animals, nursery rhymes, semantics, culture, tradition.*

1. Dẫn nhập

Đồng dao “là những lời hát dân gian truyền miệng của trẻ em, thường kèm một trò chơi nhất định” [6, tr.446]. Đồng dao là thể loại có vai trò đặc biệt quan trọng trong kho tàng thơ ca dân gian người Việt. Cho đến nay đã có nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu đồng dao từ nhiều góc độ khác nhau. Ví dụ: tiêu chí xác định đồng dao (Vũ Ngọc Khánh (1974), Triều Nguyên (2010),...); hình thức đồng dao (Nguyễn Hữu Thu (1986), Vũ Ngọc Khánh (1974), Triều Nguyên (2010),...); nội dung đồng dao (Vũ Ngọc Khánh (1974), Triều Nguyên (2010),...); cách phân loại đồng dao (Nguyễn Hữu Thu (1986), Triều Nguyên (2010)...). Nghiên cứu này sẽ góp phần chỉ ra một số nét văn hoá của người Việt được thể hiện trong đồng dao.

Tư liệu bài viết được lấy từ cuốn *Đồng dao Việt Nam* của Nguyễn Nghĩa Dân, xuất bản năm 2008. Sử dụng phương pháp miêu tả với thủ pháp chính là thống kê, phân loại, chúng tôi thống kê được 748 từ ngữ chỉ động vật và bộ phận động vật với tổng số 1.586 lần xuất hiện. Bài viết của chúng tôi tập trung nêu bật một số nét văn hoá Việt Nam qua việc khảo sát và miêu tả thế giới động vật trong đồng dao.

2. Một số nét văn hoá của người Việt qua đồng dao

Là một bộ phận của văn hoá dân gian, là sản phẩm của nghệ thuật ngôn từ và được sản sinh trong môi trường diễn xướng tập thể, quen thuộc của cộng đồng người Việt, nên đồng dao phản ánh một số phương diện của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Các từ ngữ chỉ động vật trong đồng dao đã thể hiện một số nét văn hoá Việt, bao gồm: Phản ánh thế giới động vật phong phú đa dạng; Vẽ lên bức tranh phong tục, vui chơi, hội hè truyền thống ở làng quê Việt; Thể hiện thái độ, tình cảm đối với cuộc sống và con người của người Việt; Lưu giữ thói quen sử dụng ngôn ngữ, mang đặc trưng lời ăn tiếng nói của người Việt và kết tinh vẻ đẹp tiếng Việt.

2.1. Phản ánh thế giới động vật phong phú đa dạng

Qua thống kê, chúng tôi thấy: Có rất nhiều loại động vật xuất hiện trong đồng dao. Cụ thể tần suất xuất hiện các loại động vật được thống kê trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tần số xuất hiện các loại động vật trong đồng dao người Việt

| Từ ngữ | Tần số | Từ ngữ | Tần số |
|--------------------------------|--------|--|--------|
| Cá/con cá/bầy cá | 382 | Chó | 21 |
| Chim/chim ri/con chim/chú chim | 321 | Ếch/ếch trần | 21 |
| Trâu/con trâu/nghe/con nghe | 135 | Chuột/chuột chít/chuột chù/con chuột | 21 |
| Gà/con gà/ca | 66 | Bê/bê chan/bê vàng/bò/bò đen/bò trắng/bò vàng/đàn bò | 18 |
| Cò/con cò/cái cò/chú cò | 52 | Lợn/lợn con/lợn kia/lợn nái/lợn sè | 15 |

Bảng 1 cho thấy: Các loại động vật xuất hiện trong đồng dao đều là các loài động vật quen thuộc và gần gũi với cuộc sống của người Việt, như cá, chim, trâu, gà,...

* Xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang; Email: lethithuanhg@gmail.com

Trong đồng dao, các loài cá xuất hiện với tần số cao nhất (với 382 lần), ví dụ: *Cá biển cá đồng/Cá sông cá ruộng... Nghe về nghe ve/Về các loài cá/Cá kính, cá ngac/Cá nác, cá dưa/Cá voi, cá ngựa...* [2, tr.214 - 218]. Môi trường thiên nhiên của xứ sở nhiệt đới với hệ thống sông ngòi dày đặc, nền kinh tế nông nghiệp là môi trường sinh sống của các loài cá.

Chim là loài xuất hiện với tần suất lớn thứ hai với 321 lần, ví dụ: *Bồ các là bác chim ri/Chim ri là di sáo sậu/Sáo sậu là cậu sáo đen/Sáo đen là em tu hú/Tu hú là chú bồ các/Bồ các là bác chim ri* [2, tr.122].

Sau cá, chim thì đến các loài gia súc xuất hiện với tần số cao, đó là: trâu/nghe (135 lần), gà (63 lần) và chó (21 lần), bò (18 lần),... Đây đều là các loài vật quen thuộc nhất với trẻ em nông thôn. Trong đó, trâu/nghe là loài vật gắn bó thân thiết với người nông dân nhất. Có thể tìm thấy nhiều bài đồng dao về nghe, thể hiện tình cảm yêu thương của người nông dân dành cho loài vật này: *Nghé a... nghe ơ/Nghé như ối chín/Như mây chín chum/Như chum đựng nước/Như lược chải đầu/Lông trơn như dầu/Chân trước chân sau/Đứng đả đứng đĩnh/Má đầy núng nính/Nghé đẹp nghe yêu...* [2, tr.218].

2.2. *Vẽ lên bức tranh phong tục, vui chơi, hội hè truyền thống ở làng quê Việt*

Đọc các bài đồng dao, nhất là các bài đồng dao có sự xuất hiện của các từ ngữ chỉ động vật có thể tìm thấy cả một thế giới hội hè, vui chơi, sinh hoạt đời sống vô cùng hấp dẫn, như: quan hệ làng xã, gia đình, trên dưới, hội hè, cày cấy, ma chay, đình đám, trò chơi,...

Trong các bài đồng dao về chim có thể thấy mối quan hệ họ hàng, gia đình được tái hiện với đủ các vai vế, quan hệ: *Chim ri là di sáo sậu/Sáo sậu là cậu sáo đen/Sáo đen là em tu hú/Tu hú là chú bồ các/Bồ các là bác chim ri/Chim ri là di sáo sậu...* [2, tr.145 - 146]. Các từ xưng hô *di, cậu, em, bác...* trong bài đồng dao trên cũng là các đại từ xưng hô của người Việt.

Những mối qua hệ làng xã, lễ lạt, đôi khi phức tạp đến phiền phức cũng được tái hiện trong bài đồng dao về chuyện “thịt con chim chích”: *Cái con chim chích/Nó rích cành chanh/Tôi lấy mảnh sành/Tôi vánh nó chết/Gặp ba ngày tết/Làm ba mâm đầy/Ông thầy ăn một/Bà cốt ăn hai/Cái thủ cái tai/Mang lên biểu chú/Chú hỏi thịt gì/Thịt con chim chích/Nó rích cành chanh* [2, tr.133 - 134]. Bài đồng dao trên là lời mỉa mai, châm biếm hủ tục của làng quê xưa: người dân nghèo có được chút thức ăn *thịt con chim chích* nhưng phải biểu hết người này người khác *ông thầy, bà cốt, chú...*

Một bài đồng dao với một câu chuyện có yếu tố ngoa dụ, hàm ẩn sắc thái chua chát về thủ tục ở chốn thôn quê. Trong những bài đồng dao có xuất hiện hình ảnh con cò, có thể thấy hình ảnh của tục lệ ma chay ở vùng nông thôn: *Con cò mắc giò mà chết/Mẹ con cái diệc giã gạo làm chay/Bồ câu mở sách xem ngày làm ma/Cà cuống uống rượu la đà/Con cua trong lỗ bò ra chia phần/Chào mào thì đánh trống quân/Chim chích ở trần vác mỡ đi rao/Tôi trình ông xã ông thôn/Ông uống chén rượu ông chôn con cò.* [2, tr.150]

Nhưng phổ biến nhất trong đồng dao vẫn là nội dung vui chơi của trẻ em. Trong chính các trò chơi ấy lại phản ánh những hình thức sinh hoạt cộng đồng, mô phỏng, tái hiện các hoạt động sản xuất, hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hoá... Ví dụ: *Ừ à ù ập...Bắt gà mổ thóc/Bắt học cho thông/Cày đồng cho sớm/Nuôi lợn cho chằm/Nuôi tằm cho rối/Dệt cử cho mau/Cái lò thả cá/Cái ná bắn chim* [2, tr.265].

Trò chơi này có mục đích là rèn luyện độ nhanh nhạy cho trẻ. Nhưng trong lời hát của trò chơi có xuất hiện các từ ngữ chỉ động vật. Mỗi từ ngữ đều gắn với thói quen sinh hoạt hoặc công việc quen thuộc của con người. Các bài đồng dao thể hiện trực tiếp hình thức trò chơi đã tái hiện cụ thể, sinh động các trò chơi dân gian của trẻ em. Loại bài đồng dao ấy nhất thiết phải gắn với trò chơi tập thể của trẻ em với luật chơi cụ thể, rõ ràng, thể hiện rất rõ tính chất tập thể, rèn luyện tinh thần tập thể, sự nhanh nhẹn, sự can đảm, rèn luyện thể lực. Ví dụ như: *cái cồng, con ong, con cóc, con gà* trong *Nu na nu nống/Cái cồng nằm trong/Con ong nằm ngoài/Củ khoai chám mật/Phật ngồi phật khóc/Con cóc nhảy ra/Con gà tú hú/Nhà mụ thổi xôi/Nhà tôi nấu chè/Tay xòe chân rụt.* [tr.323 - 324]...

Các bài đồng dao được tác giả Nguyễn Nghĩa Dân xếp vào loại đồng dao trẻ em hầu hết đều có thể được sử dụng thành các trò chơi, nhưng hình thức chơi linh hoạt hơn. Các trò chơi này là các trò chơi phát triển trí tuệ, các trò chơi nhận thức, hay nói khái quát là hình thức học mà chơi - chơi mà học của trẻ em. Ví dụ: *Trời mưa cho mới bắt gà/Đông đông, cân cân đuổi gà xôn xao/Lươn nằm cho trúm bò vào/Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô/Thóc giống đuổi chuột trong bồ/Một trâm lá mạ đổ vỏ con trâu/Chim chích cắn cổ điều hâu/Gà con tha quạ biết đầu mà tìm.* [2, tr.258]. Bài đồng dao nói ngược

trên giúp trẻ khắc sâu hơn đặc điểm của từng con vật. *Nói ngược* là một mẹo rất hay để giúp trẻ em ấn tượng và dễ nhớ, nhớ lâu hơn những điều đã đọc, đã nghe. Trong bài đồng dao trên, mỗi câu có một cặp động vật xuất hiện và chúng đảo vị trí cho nhau trong mối quan hệ vốn rất quen thuộc. Ví dụ: gà vốn ăn mỗi được đảo thành “mỗi bắt gà”, chuột ăn thóc thì đảo thành “thóc giống đuôi chuột”, qua bắt gà con đảo thành “gà con tha qua”... Rõ ràng, qua trò chơi nói ngược trẻ em dễ dàng để học được nhiều nội dung về động thực vật, không chỉ là tên gọi mà còn biết thêm các đặc điểm, thói quen, đặc tính của động thực vật.

Ngoài nói ngược, đồng dao còn có nhiều bài đố chữ để giúp trẻ em vừa chơi vừa học, như *Cục ta cục tác/Chữ kê là gà/Giữ cửa giữ nhà/Chữ khuyến là chó/Bắt chuột bắt bọ/Chữ miêu là mèo...* cũng có thể là những trò chơi hấp dẫn và bổ ích như *Cục ta cục tác/Chữ kê là... /Giữ cửa giữ nhà/ Chữ khuyến là... /Bắt chuột bắt bọ/Chữ miêu là...* [2, tr.164-165].

Bên cạnh tính chất trò chơi, đồng dao còn thể hiện những sinh hoạt văn hoá, lễ hội truyền thống giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Không gian trong đồng dao là không gian nông thôn Việt Nam thuần chất. Đó là không gian ruộng đồng vườn ao, không gian xóm làng, chợ búa. Mỗi khúc đồng dao tái hiện một không gian văn hoá hồn hậu, chất phác. Trong không gian ấy những sinh hoạt thường nhật của cuộc sống nông thôn được tái hiện từng mảng, từng góc khá sinh động. Người ta có thể tìm thấy ở đồng dao những hình ảnh hồn nhiên bình dị. Đây là cách nói về chuyện bắt cá bắt tôm: *Mày đây giò cá/Tao đây giò tôm/Mày đi bắt dơi/Tao đi bắt chuột*. Đằng sau việc tái hiện công việc bắt cá tôm này còn là vấn đề nhân sinh *Ai làm việc nấy*.

Hay cách nói về các chú trâu, chú nghé - những người bạn quen thuộc của các em nhỏ, của người nông dân. *Con trâu là đầu cơ nghiệp*, nhà nông không thể thiếu con trâu, hơn nữa, chăm sóc các chú nghé chú trâu là công việc đồng áng đầu tiên của mọi trẻ em nông thôn. Vì lẽ đó, chuyện chăn trâu cắt cỏ xuất hiện nhiều trong đồng dao và hình ảnh con trâu, con nghé là hình ảnh quen thuộc và xuất hiện nhiều nhất. Những bài *Nghé bông nghé hoa...*, *Nghé đẹp, nghé yêu...* ca ngợi vẻ đẹp của những chú trâu con, những bài kể về sự chăm chỉ, về công lao của các chú trâu: *Nghé bầu nghé bạn/Trâu cày ruộng cày/Mẹ cày ruộng sâu/Lúa tốt bằng đầu/Cò bay thẳng cánh/Một sào năm gánh/Một mẫu năm trăm...* [2, tr.218].

Hoạt động chợ búa, lên rừng xuống biển cũng được tái hiện trong đồng dao không phải ở góc độ miêu tả, nó được nhắc đến nhiều lần như là hình ảnh thân thuộc nhất, hiển nhiên nhất của cuộc sống. Cây cỏ, động vật được nhắc đến như là đặc trưng của không gian sinh tồn trong bài đồng dao về việc *lên rừng - xuống sông: Lên rừng đánh cá mè trôi/Xuống sông đốn gỗ mà lôi về rừng/Lên rừng bắt tép kho cà/Xuống sông hái quả thanh trà về ăn...* [2, tr.190].

Những sinh hoạt hội hè đình đám cũng tự nhiên đi vào đồng dao bởi đồng dao ra đời từ chính những hoạt động vui chơi hội hè đình đám ấy. Đồng dao cho trẻ em chủ yếu là lời các trò chơi của đám đồng. Không thể có trò chơi nào lại không dựa trên các hoạt động văn hoá tập thể và không có hoạt động văn hoá tập thể nào lại thiếu các trò chơi dân gian. Mối quan hệ giữa đồng dao và hội hè đình đám chốn làng quê là mối quan hệ hai chiều như thế.

2.3. Thể hiện thái độ, tình cảm đối với cuộc sống và con người của người Việt

Đồng dao còn là nơi các tác giả dân gian thể hiện thái độ tình cảm của mình. Đó là lời phê phán thái độ sống, tính cách xấu của con người, như: *Chuột chù chê khi rằng hôi/Khi mới trả lời cả họ mày thom*. Hay phê phán hủ tục ma chay rườm rà, tốn kém *Con cò chết rũ trên cây/Bồ nông mở lịch xem ngày làm ma....* Những đặc tính nổi bật của động vật vốn quen thuộc trong các thành ngữ đã trở thành những quy ước văn hoá (*Hôi như cú, Ngậm bồ hòn làm ngọt, Hôi như chuột chù...*) đã đi vào đồng dao (*Gan lợn thì đắng/Bồ hòn thì bùi/Hương hoa thì hôi/Nhất thom tổ cú...*) và để thể hiện thái độ phê phán của người Việt.

Mượn các từ ngữ chỉ động vật để thể hiện cái oái oăm, nghịch cảnh và đôi khi là nỗi thất vọng: *Bao giờ cho khi đeo hoa/Cho voi đánh sập, cho gà nhuộm răng*. [2, tr.119]. Nổi chua xót, thất vọng thể hiện trong việc nói về những điều trái với lẽ thường, không thể hoặc rất ít khi xảy ra đối với các loài động vật nhưng lại rất quen thuộc với con người: *đeo hoa, đánh sập, nhuộm răng*.

Có thể mục đích ban đầu những bài đồng dao kiểu này chỉ là dùng cách nói ngược để tạo nên những bài học vui dễ nhớ, dễ thuộc cho trẻ em, sau nó trở thành nơi thể hiện nỗi niềm của người lớn.

Nỗi thất vọng vì sự không thành công còn thể hiện qua các từ ngữ chỉ động vật ở những bài đồng dao: *Bắt lươn, lươn bò xuống cỏ/Bắt cò, cò bỏ cò bay/Ôi thôi hồng cả đôi tay/Lươn bò xuống cỏ, cò bay lên trời.* [2, tr.120]. Hay: *Giương cung sắp bắn phượng hoàng/Không ngờ lại phải một đàn chim ri/Lấy sào ắp đuổi nó đi/Kèo kêu riu rít cô đi điếc tai.* [2, tr.176]. Ở đây, *phượng hoàng* đã mang ý nghĩa biểu trưng, vượt lên trên ý nghĩa chỉ tên gọi một loài chim cụ thể. *Phượng hoàng* biểu trưng cho sự có giá trị, cho cái quý giá, cao sang, nó thể hiện thành quả lao động như mong muốn của người lao động. Tương đạt được kết quả tốt không ngờ lại bị thất vọng. *Đàn chim ri* từ ý nghĩa cụ thể chỉ loài chim bé nhỏ đã mang thêm ý nghĩa biểu trưng chỉ sự nhỏ nhoi, không đáng kể, chỉ thành quả ít ỏi, không như mong đợi. Đã thế, kết quả của công việc ấy còn mang đến sự phiền hà cho người khác.

Thế giới động vật vốn gần gũi với người Việt ở nông thôn nên khi đi vào đồng dao chúng cũng thân thương, cũng được yêu ghét như con người vậy. Thái độ yêu ghét ấy thể hiện ở cách gọi tên như: *Hay chạy lon ton/Là gà mới nở/Cái mặt hay đỏ/Là con gà mào/Hay bơi dưới ao/Mẹ con nhà vịt...* rồi những *bác cò nhang, ông cụ điếc, thằng quạ đen, con sáo xinh, chú chìa vôi, bác khách, bà chim sẻ, mẹ chim câu, cô chiên chiên, thằng cú mèo, anh chàng vẹt, mẹ con nhà vạc, bác cò ma,...* Dựa vào đặc tính của các loài vật, người ta đã gọi nó bằng các từ ngữ dùng để chỉ người: những *con quạ*, *con cú mèo* vốn được coi là những loài vật ăn ở bẩn lại hay báo tin xấu nên được gọi là “*thằng*”, loài chim sẻ chăm chỉ nhặt nhạnh gọi là “*bà*”, chim câu hiền lành được gọi là “*mẹ*”, chú vẹt nói nhiều được gọi là “*anh chàng*”,... Có thể thấy trong cách gọi tên các loài vật đã ẩn chứa những cách ứng xử của con người với con người trong xã hội.

Cách gọi ấy khiến cho thế giới động vật càng gần gũi hơn với thế giới trẻ thơ. Điều đó đã thể hiện rõ quan niệm sống chan hoà, gần gũi với thiên nhiên của người Việt từ xưa đến nay. Không gian mở của ruộng vườn, ao hồ với cây trái, con vật được phản ánh trong đồng dao tạo nên những khúc hát dân ca ngọt ngào, gần gũi và thân thương với mỗi người. Đồng dao không chỉ là nơi lưu giữ không gian văn hoá nông thôn của người Việt mà còn là di sản ngôn ngữ vô cùng quý giá. Ở đó, lời ăn tiếng nói của người Việt đã trở nên nhuần nhuyễn, đã kết tinh và toả sáng mà hết sức tự nhiên, chân thực.

2.4. Lưu giữ thói quen sử dụng ngôn ngữ, mang đặc trưng lời ăn tiếng nói của người Việt và kết tinh về đẹp tiếng Việt

Trong nhiều bài đồng dao có từ ngữ chỉ động vật, ta tìm được nhiều từ ngữ mang đặc trưng lời ăn tiếng nói của dân tộc. Đó là cách dùng các từ *cái, con, mày, tao*, là cách định danh, là hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ để tạo nên ý nghĩa biểu trưng.

Cái bóng là cái bóng bang/Con đi tìm sàng cho mẹ đổ khoai...

Cái con chim chích/Nó rích cành chanh....

Cái cò mày mổ cái tôm/Cái tôm quắp lại, lại ôm cái cò/Cái cò mày mổ cái trai/Cái trai quắp lại, lại nhai cái cò. [2, tr.134]

Cái cò cái vạc/Cái nhác cái lười...

Rồi những *cái cò, cái kiến, cái quạ, cái sáo...* đã khiến những con vật trở nên thật gần gũi, thân thiết như những người bạn. Bởi từ *cái* trong tiếng Việt vốn thường được dùng trước các từ chỉ vật như *cái cuốc, cái chén* hay trước các từ ngữ chỉ người trong cách gọi dân dã để chỉ nữ giới: *cái Hiền, cái Sen...* đã được đưa vào đồng dao và đứng trước các từ chỉ động vật. Cách xưng hô dân dã *mày - tao* với các loài động vật cũng khá phổ biến trong đồng dao: *Cái kiến mày ở trong nhà/Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào/Con cá mày ở dưới ao/Tao tát nước vào mày sống được chăng?* [2, tr.135]

Ngay trong cách định danh (gọi tên) các loại động thực vật, ngoài việc dựa vào các tiêu chí chung của cách định danh thông thường, đồng dao còn lưu giữ những từ ngữ chỉ động vật thể hiện những tiêu chí định danh rất riêng của người Việt. Đó là cách gọi tên, cách đặt tên động vật, thực vật dựa trên tiêu chí riêng như: màu sắc, kích thước, thói quen, đặc điểm nổi bật của động thực vật, dạng như: *gà ri, gà cồ* (kích thước), *kiến lửa* (màu sắc), *chuột cống, chim khách* (đặc điểm)...

Trong mỗi bài đồng dao chúng ta đều bắt gặp những câu nói dân dã, giản dị như lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Những cách nói xuôi, nói ngược, lối nói vòng, cách nói tự nhiên, ví von dí dỏm, hài hước đều là những lối nói dân gian quen thuộc trong ca dao, tục ngữ, hò, vè. Lối nói này xuất hiện trong đồng dao một cách tự nhiên và phong phú. Lối nói ngoa ngữ dí dỏm cũng xuất hiện trong đồng dao: *Ngồi buồn nói chuyện láo thiên/Hỏi tôi còn nhỏ rủ đi khiêng ông trời/Ra đồng thấy muôi đớp dơi/Bọ hung đám giỗ đi mời ông voi/Nhà tôi có một củ khoai/Cắt năm thúng lớn hẳn hoi vẫn dư/Nhà tôi có bụi khoai từ/Bới lên một củ ăn hư cả vườn/Tôi vừa câu được con lươn/Lấy thịt quét chả, lấy xương đẽo chày...*

Không chỉ là nơi bảo tồn, lưu giữ ngôn ngữ đời sống của dân tộc, đồng dao còn là nơi kết tinh vẻ đẹp tiếng Việt, góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Đồng dao là những sáng tác cho trẻ em, lại ra đời và sinh tồn trong môi trường văn hoá dân gian, trong cuộc sống của tầng lớp bình dân nên ngôn từ trong đồng dao phần lớn là từ thuần Việt. Bên cạnh đó, chỉ riêng lớp từ ngữ chỉ động vật thực vật trong đồng dao đã là một kho từ vựng ngữ nghĩa chính xác, phong phú và bổ ích. Trẻ em có thể học, có thể khám phá được một hệ thống tương đối đầy đủ tên gọi của các loại động thực vật quen thuộc. Qua các trò chơi, các bài vui học, trẻ em không chỉ được cung cấp một hệ thống ngôn từ phong phú mà còn hiểu hơn và yêu hơn tiếng nói hồn hậu, trong sáng của dân tộc mình.

3. Kết luận

Gắn với hình thức diễn xướng là các hoạt động vui chơi tập thể của trẻ em nên có thể nói đồng dao sinh tồn và tạo sáng trong môi trường văn hoá dân gian. Vì vậy, đồng dao lưu giữ nhiều nét đẹp của văn hoá Việt. Dấu ấn văn hoá Việt thể hiện rõ trong đồng dao qua lớp từ ngữ chỉ động vật phong phú và đa dạng.

Đồng dao phản ánh một thế giới động vật nhiều màu sắc. Thông qua các trò chơi, các bài hát vui về động vật, đồng dao đã vẽ nên bức tranh phong tục làng quê truyền thống với các mối quan hệ truyền thống, với hội hè, đình đám, hoạt động sản xuất, hoạt động vui chơi. Những sinh hoạt thường ngày, sinh hoạt văn hoá được tái hiện sinh động, hồn nhiên và chân thực.

Với hệ thống từ ngữ chỉ động vật phong phú, qua việc phản ánh đời sống, đặc tính, tên gọi của động vật, thái độ tình cảm, quan niệm sống, những bài học nhân sinh của người Việt được gửi gắm tự nhiên mà sâu sắc sau những lời ca, những câu đố vui hồn nhiên của trẻ nhỏ.

Ra đời và gắn bó với đời sống hàng ngày của người dân, đồng dao là nơi sản sinh và bảo tồn nhiều nét trong sáng, giản dị, hồn nhiên và rất thuần Việt. Do đó, có thể nói, đồng dao chính là môi trường lí thú để trẻ em có thể hoà mình với văn hoá dân gian Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội. 2005.
2. Nguyễn Nghĩa Dân. *Đồng dao Việt Nam*. NXB Văn học. 2008.
3. Nguyễn Thiện Giáp. *Giáo trình ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2008.
4. Triều Nguyên. *Tìm hiểu về đồng dao người Việt*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 2010.
5. Vũ Ngọc Phan. *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1999.
6. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội. 1992.
7. Nguyễn Đức Tồn. *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2002.
8. Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian. *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*. NXB Văn hoá, Hà Nội. 1997.
9. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, Phạm Vĩnh Cư (Chủ biên - dịch). *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*. NXB Đà Nẵng và Trường viết văn Nguyễn Du, Đà Nẵng. 2002.